

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL
INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM REFINING AND
PETROCHEMICAL CORPORATION

Số/No.: 5364 /BSR-VPHQDT
V/v công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm
2026

*Ref: Disclosure of the financial statements
for the 2nd quarter of 2026*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 7 năm 2026
Quang Ngai, July 30th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần – Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam
Name of company: Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation
 - Mã chứng khoán: BSR
Stock symbol: BSR
 - Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province
 - Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826
 - Email: dhcd@bsr.com.vn Website: <https://bsr.com.vn>
- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026

Contents of disclosure: Separate financial statements and Consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2026.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2026 tại đường dẫn <https://bsr.com.vn/bao-cai-tai-chinh>.

This information was published on the company's website on July 30th, 2026, at the link <https://bsr.com.vn/web/bsr-eng/report>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accept full



legal responsibility for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/To:

- Như trên (Công bố điện tử);
As above (E-Disclosure)
- HĐQT;
BOD;
- BKS;
Supervisory Board;
- TGĐ (để b/c);
President & CEO (to report);
- Ban: TCKT, KTĐT, PCRR, KTNB;
Divisions: ACC, EI, LRM, IA;
- Lưu: VT, VPHĐQT.
Save: DC, OBOD.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026;
Separate financial statements for the 2nd quarter of 2026;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026;
Consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2026;
- Giải trình LNST quý 2 năm 2026;
The explanation of net profit after corporate income tax of the 2nd quarter of 2026.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
VICE PRESIDENT**



Lê Mạnh Hùng



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
LỘC HOÁ DẦU VIỆT NAM
-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2026

Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		91.443.324.369.923	70.241.188.970.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.659.656.664.364	7.625.822.768.599
1. Tiền	111		574.540.626.747	229.950.087.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.085.116.037.617	7.395.872.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	47.116.384.496.214	36.135.895.705.509
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		47.116.384.496.214	36.135.895.705.509
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.731.622.084.546	13.539.339.764.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.561.383.005.415	12.852.830.440.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.107.959.590.421	372.048.688.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	54.843.881.158	314.460.634.829
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		7.435.607.552	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	14.435.929.946.471	12.666.909.104.636
1. Hàng tồn kho	141		14.750.531.465.166	12.797.925.022.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(314.601.518.695)	(131.015.917.907)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.499.731.178.328	273.221.627.104
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	74.585.473.272	133.709.837.829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.419.533.418.623	136.125.366.149
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	17	5.612.286.433	3.386.423.126
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		13.975.325.328.809	14.902.038.516.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.141.960.657	548.141.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	35.000.000	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.529.428.496.736	11.292.196.944.119
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.418.602.103.817	11.159.136.364.391
- Nguyên giá	222		46.703.986.569.829	46.500.223.787.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.285.384.466.012)	(35.341.087.423.572)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	110.826.392.919	133.060.579.728
- Nguyên giá	228		1.016.894.990.884	1.020.751.951.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(906.068.597.965)	(887.691.371.356)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.225.397.947.558	2.032.290.022.961
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	2.225.397.947.558	2.032.290.022.961
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5	9.371.358.615	9.371.358.615
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		217.016.028.927	217.016.028.927
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(207.644.670.312)	(207.644.670.312)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		662.985.565.243	1.020.038.230.377
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	662.985.565.243	1.020.038.230.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		105.418.649.698.732	85.143.227.486.974

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		31.058.819.041.884	24.630.141.853.109
I. Nợ ngắn hạn	310		30.209.860.015.033	23.773.755.620.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.917.922.123.454	11.343.197.092.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		164.727.514.024	59.261.681.963
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	1.502.325.362.868	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	528.730.029.297	1.046.402.553.782
4. Phải trả người lao động	315		338.835.380.581	475.159.449.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	435.603.769.292	46.174.123.858
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		530.242.305	507.514.980
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	64.643.933.446	54.299.798.562
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	12.766.300.000.000	10.504.160.808.529
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		490.241.659.766	244.592.597.058
II. Nợ dài hạn	330		848.959.026.851	856.386.232.770
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		848.959.026.851	856.386.232.770
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+429)	400		74.359.830.656.848	60.513.085.633.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	50.072.996.860.000	50.072.996.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.072.996.860.000	50.072.996.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.597.206.860.028	2.993.536.395.925
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.656.485.203.426	7.414.334.911.173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.934.371.515.072	2.204.783.860.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		15.722.113.688.354	5.209.551.050.863
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.035.023.480	32.110.756.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		105.418.649.698.732	85.143.227.486.974



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ủy quyền theo Quyết định số 3208/QĐ-BSR
ngày 09/8/2025 của Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

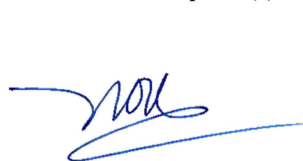


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	58.716.465.944.268	36.771.954.932.170	104.636.004.204.597	68.666.547.029.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		58.716.465.944.268	36.771.954.932.170	104.636.004.204.597	68.666.547.029.930
4. Giá vốn hàng bán	11	22	50.110.213.662.875	35.754.129.709.793	86.523.173.171.139	67.267.852.756.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.606.252.281.393	1.017.825.222.377	18.112.831.033.458	1.398.694.273.595
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	583.159.473.988	445.323.795.272	1.112.380.738.906	909.843.148.313
8. Chi phí tài chính	23	25	280.498.044.439	121.829.206.631	531.110.735.720	224.648.575.389
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		91.664.323.076	60.629.761.937	175.717.470.011	125.906.113.121
9. Chi phí bán hàng	25	28	226.930.443.265	190.422.984.395	504.401.413.711	345.724.060.034
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	233.283.535.921	190.010.930.821	505.560.617.371	316.055.125.650
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		0	0	0	0
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		8.448.699.731.756	960.885.895.802	17.684.139.005.562	1.422.109.660.835
13. Thu nhập khác	31	26	35.382.566.509	20.263.022.659	48.634.594.514	30.558.129.050
14. Chi phí khác	32		16.422.000	139.812.472	81.647.185	139.812.472
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35.366.144.509	20.123.210.187	48.552.947.329	30.418.316.578
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.484.065.876.265	981.009.105.989	17.732.691.952.891	1.452.527.977.413
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.023.039.571.131	134.321.740.435	2.006.144.946.372	206.390.552.614
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.461.026.305.134	846.687.365.554	15.726.547.006.519	1.246.137.424.799
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.460.077.717.677	845.664.137.644	15.724.711.824.386	1.244.383.372.937
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		948.587.457	1.023.227.910	1.835.182.133	1.754.051.862
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	1.490	1.490	3.140	211



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.732.691.952.891	1.452.527.977.413
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.074.424.025.848	1.098.640.482.761
- Các khoản dự phòng	03		183.585.600.788	126.780.883.846
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		48.872.821.182	(237.869.762.062)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.055.143.504.573)	(578.827.710.611)
- Chi phí đi vay	06		175.717.470.011	125.906.113.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.160.148.366.147	1.987.157.984.468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.688.889.826.100)	(2.097.683.910.463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.952.606.442.623)	3.917.612.126.628
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.007.217.367.874	(907.168.412.648)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		416.177.029.691	347.963.297.337
- Tiền lãi vay đã trả	14		(175.796.845.984)	(127.305.443.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.795.783.088.698)	(766.663.888)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(139.390.220.947)	(111.851.498.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.831.076.339.360	3.007.957.479.872
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(300.779.272.710)	(424.252.567.186)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		112.700.000	380.790.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.417.560.000.010)	(10.700.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		726.225.426.709	628.297.898.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.992.001.146.011)	(10.495.573.878.479)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/1/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.262.135.708.651	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(4.510.675.547.247)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(10.117.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.262.135.708.651	(4.510.685.664.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(898.789.098.000)	(11.998.302.063.354)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.625.822.768.599	28.994.990.599.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(67.377.006.235)	236.719.947.744
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.659.656.664.364	17.233.408.484.220

Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được đổi tên từ ngày 9/5/2026, tên gọi trước đây là Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn. Tiền thân của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn - công ty con do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008.

Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Tổng Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 05 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 50.072.996.860.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu; Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam - Trung tâm đổi mới sáng tạo BSR

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có 01 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2026 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty chỉ còn 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn; còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung không còn ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con thời điểm cuối kỳ, mà được điều chỉnh thành khoản đầu tư khác.



Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con có quyết định mở thủ tục phá sản trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đến ngày có quyết định mở thủ tục phá sản.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của



cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất vào đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho



Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phần xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Tổng Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Tổng Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Tổng Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Tổng Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản chi phí chờ phân bổ tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ thu thập tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và được xác nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đăng ký kinh doanh) thay đổi lần thứ 12, số 4300378569, ngày 01/7/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp, với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 09/5/2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty đã được điều chỉnh tăng lên 50.072.996.860.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, riêng số dư tiền gửi không kỳ hạn gốc ngoại tệ tại các ngân hàng theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân theo từng ngân hàng có số dư. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Tổng Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Tổng Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí) (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Tổng Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.



Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	608.189.059	888.357.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	573.932.437.688	229.061.729.774
<i>Trong đó: Các khoản mục/đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số</i>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	249.086.604.170	45.503.032.393
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	85.160.854.709	32.923.566.497
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	81.280.082.902	45.400.048.658
Ngân hàng Công thương Việt Nam	136.158.896.935	81.314.210.732
Các khoản tương đương tiền	6.085.116.037.617	7.395.872.681.450
<i>Trong đó: Các khoản mục/đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số</i>		
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.309.317.808.219	1.900.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải	754.157.876.713	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	1.507.066.438.357	1.400.000.000.000
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	705.582.876.713	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	806.038.356.164	2.000.000.000.000
	6.659.656.664.364	7.625.822.768.599





5.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	Giá trị dự phòng	VND	Giá trị dự phòng	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	47.116.384.496.214	47.116.384.496.214	0	36.135.895.705.509	36.135.895.705.509	0
<i>Trong đó: Các khoản mục/đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số</i>						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.643.891.032.099	13.643.891.032.099	0	13.300.000.000.000	13.300.000.000.000	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.698.229.315.158	4.698.229.315.158	0	3.800.000.000.000	3.800.000.000.000	0
Ngân hàng Công thương Việt Nam	9.600.172.103.652	9.600.172.103.652	0	7.200.000.000.000	7.200.000.000.000	0

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2.735.629.695.509 VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.





TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	0	205.772.028.927	(205.772.028.927)
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	0
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	2.371.358.615	4.244.000.000	(1.872.641.385)
	<u>217.016.028.927</u>	<u>9.371.358.615</u>	<u>217.016.028.927</u>	<u>(207.644.670.312)</u>

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.671.008.966.790	0	4.083.745.033.968	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.074.173.613.299	0	2.670.172.076.906	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.816.200.425.326	0	6.098.913.329.803	0
	18.561.383.005.415	0	12.852.830.440.677	0
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.900.750.814.983	0	3.298.476.010.516	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.074.173.613.299	0	2.670.172.076.906	0
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	164.907.936.922	0	109.235.335.217	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	538.280.098.059	0	470.090.343.390	0
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - CN Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	49.756.426.194	0	28.649.308.699	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	101.585.115	0	183.218.189	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	71.400.535.374	0	18.556.846.599	0
Công ty TNHH PVChem - Tech	817.270.020	0	1.219.700.160	0
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.313.350.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	0	0	362.600.714	0
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	0	0	6.580.642	0

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.107.959.590.421	372.048.688.891
EXTAP, A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd	342.003.285.375	0
Honeywell Pte Ltd	172.995.272.284	0
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng Mitsui&CO., Ltd	31.678.999.957	52.910.864.846
Các khách hàng khác	0	57.240.359.104
	561.282.032.805	261.897.464.941
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	587.146.599.256	138.822.049.850
PV Oil Singapore Pte Ltd	342.003.285.375	0
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	159.056.977.060	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	31.678.999.957	52.910.864.846
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	26.226.655.705	28.969.438.057
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	12.131.380.343	9.899.555.712
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	8.415.207.161	15.793.827.660
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	6.144.733.499	6.483.351.701
Viện Dầu khí Việt Nam	884.644.200	0



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (tiếp theo)		
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	320.016.956	136.416.956
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	280.599.000	0
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	4.100.000	1.178.370.270
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	21.176.906.670
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	0	2.273.317.978
b) Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
	1.656.066.551.078	920.155.649.548

(*) Phản ánh khoản tiền Tổng Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND
a) Ngắn hạn	54.843.881.158	0
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	0
Tạm ứng cho nhân viên	1.780.789.513	0
Phải thu khác	46.864.752.290	0
b) Dài hạn	35.000.000	0
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	0
	54.878.881.158	0

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.458.181.988.286	(90.532.390.665)
Nguyên liệu, vật liệu	5.138.127.870.837	(65.204.227.037)
Công cụ, dụng cụ	1.687.450.743.082	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.654.381.224.035	(56.531.596.483)
Thành phẩm	1.807.842.108.653	(102.333.304.510)
Hàng hóa	4.547.530.273	0
	14.750.531.465.166	(314.601.518.695)



10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.934.911.245.875	1.934.911.245.875	1.896.821.467.919	1.896.821.467.919
Các công trình khác	290.486.701.683	290.486.701.683	135.468.555.042	135.468.555.042
	2.225.397.947.558	2.225.397.947.558	2.032.290.022.961	2.032.290.022.961





TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	6.520.156.748.940	39.103.439.324.278	254.571.236.134	621.243.954.699	812.523.912	46.500.223.787.963
Mua trong kỳ	2.782.714.916	255.396.178.917	7.751.517.507	21.106.266.184	0	287.036.677.524
Đầu tư XD CB hoàn thành	9.512.528.023	4.648.331.475	10.787.037.036	0	0	24.947.896.534
Thanh lý, nhượng bán	(1.219.314.693)	(68.642.154.411)	(5.828.490.350)	(32.531.832.738)	0	(108.221.792.192)
Số dư cuối kỳ	6.531.232.677.186	39.294.841.680.259	267.281.300.327	609.818.388.145	812.523.912	46.703.986.569.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.964.381.903.631	30.650.618.808.192	171.806.154.174	553.632.737.759	647.819.816	35.341.087.423.572
Khấu hao trong kỳ	95.953.568.370	932.409.669.938	9.444.141.688	14.405.217.481	21.360.603	1.052.233.958.080
Tăng khác	0	0	108.799.045	176.077.507	0	284.876.552
Thanh lý, nhượng bán	(1.219.314.693)	(68.642.154.411)	(5.828.490.350)	(32.531.832.738)	0	(108.221.792.192)
Số dư cuối kỳ	4.059.116.157.308	31.514.386.323.719	175.530.604.557	535.682.200.009	669.180.419	36.285.384.466.012
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.555.774.845.309	8.452.820.516.086	82.765.081.960	67.611.216.940	164.704.096	11.159.136.364.391
Tại ngày cuối kỳ	2.472.116.519.878	7.780.455.356.540	91.750.695.770	74.136.188.136	143.343.493	10.418.602.103.817



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bảng quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	549.442.058.962	32.703.172.505	1.020.751.951.084
Mua trong kỳ	0	319.740.000	0	319.740.000
Thanh lý, nhượng bán	0	(4.176.700.200)	0	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	545.585.098.762	32.703.172.505	1.016.894.990.884
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	370.360.896.358	486.775.209.807	30.555.265.191	887.691.371.356
Khấu hao trong kỳ	7.677.124.928	14.275.162.275	237.780.565	22.190.067.768
Tăng khác	0	363.859.041	0	363.859.041
Giảm khác	0	(4.176.700.200)	0	(4.176.700.200)
Số dư cuối kỳ	378.038.021.286	497.237.530.923	30.793.045.756	906.068.597.965
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	68.245.823.259	62.666.849.155	2.147.907.314	133.060.579.728
Tại ngày cuối kỳ	60.568.698.331	48.347.567.839	1.910.126.749	110.826.392.919

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	74.585.473.272	133.709.837.829
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	53.417.650.581	58.005.332.552
Công cụ, dụng cụ	1.775.354.447	51.579.004.237
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	19.392.468.244	24.125.501.040
b. Dài hạn	662.985.565.243	1.020.038.230.377
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	611.762.011.924	943.285.736.948
Chi phí hóa chất xuất dùng	16.879.801.515	36.610.064.745
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	34.343.751.804	40.142.428.684
	737.571.038.515	1.153.748.068.206





TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	6.320.000.000.000		46.161.329.187.844	46.802.889.996.373	6.961.560.808.529	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Dung Quất	126.300.000.000		1.024.200.000.000	981.500.000.000	83.600.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Quảng Ngãi	3.500.000.000.000		13.035.000.000.000	11.595.000.000.000	2.060.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN TP Hà Nội	2.820.000.000.000		25.171.687.354.328	23.750.687.354.328	1.399.000.000.000	
	12.766.300.000.000		85.392.216.542.172	83.130.077.350.701	10.504.160.808.529	



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.907.262.686.211	3.073.862.904.921
CN Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	2.533.329.615.138	1.932.552.508.387
PV Oil Singapore Pte Ltd	220.552.683	1.890.530.226.647
Mitsui&CO., Ltd	0	1.206.137.578.508
Phải trả cho các đối tượng khác	6.477.109.269.422	3.240.113.873.889
	13.917.922.123.454	11.343.197.092.352
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8.727.581.707.784	6.695.514.467.076
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.907.262.686.211	3.073.862.904.921
CN Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	2.533.329.615.138	1.206.137.578.508
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	498.492.992.582	188.315.525
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	340.940.506.753	207.902.302.462
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	154.081.725.463	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	83.866.384.870	66.828.864.595
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	54.732.958.440	0
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	45.839.256.349	21.508.049.676
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	31.579.972.691	51.418.124.750
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	26.387.284.589	30.618.259.462
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	23.917.637.606	21.982.100.132
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	6.090.574.406	10.748.294.721
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	4.706.389.107	0
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	4.695.269.327	2.068.644.270
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.624.095.870	8.634.101.040
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	1.784.272.460	39.671.960
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.415.000.000	585.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	1.405.009.584	168.583.707
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	922.752.000	0
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam	807.600.000	0
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	281.171.655	0
PV Oil Singapore Pte Ltd	220.552.683	1.890.530.226.647
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	198.000.000	301.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Lô 11.2	0	29.510.173.293
CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	0	21.787.934.024
CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	0	11.329.360.413
Công ty CP Hàng Hải Thăng Long	0	10.963.522.800
CN tại TPHCM - Công ty TNHH Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)	0	8.836.833.445
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Lô 01.97-02.97	0	6.659.915.542
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	0	5.674.303.224
Công Ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	0	3.220.557.294



	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Tiếp theo)		
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	0	2.490.005.681
- Lô 01-02		
Viện Dầu khí Việt Nam	0	746.000.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Sông Hồng	0	486.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	246.600.000
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	0	41.238.984

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.383.916.229.400	0
Cổ đông khác	118.409.133.468	0
	1.502.325.362.868	0

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	42.885.230	42.885.230	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	1.149.698.019	0	0	1.149.698.019
-Thuế nhập khẩu	1.149.698.019	0	0	1.149.698.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.503.922	30.503.922	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	3.496.052.356	3.496.052.356
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.163.335.955	3.371.142.424	2.174.342.527	966.536.058
-Thuế nhà đất	272.134.095	219.139.325	0	52.994.770
-Tiền thuê đất	1.891.201.860	3.152.003.099	2.174.342.527	913.541.288
	3.386.423.126	3.444.531.576	5.670.394.883	5.612.286.433
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	168.932.126.978	2.649.643.830.448	2.813.445.867.295	5.130.090.131
- Thuế GTGT đầu ra	168.932.126.965	319.602.026.644	483.404.063.491	5.130.090.118
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	2.330.041.803.804	2.330.041.803.804	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	511.637.334.780	1.507.988.660.634	2.019.625.995.414	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	(13.563.528.081)	(13.563.528.081)	0
-Thuế xuất khẩu	0	2.699.245.688	2.699.245.688	0
-Thuế nhập khẩu	0	(16.262.773.769)	(16.262.773.769)	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.597.884.016	2.006.144.946.372	1.795.813.592.620	522.929.237.768
Thuế thu nhập cá nhân	7.199.771.147	121.759.789.419	128.959.560.566	0
-Tiền thuê đất	0	950.335.859	950.335.859	0
Thuế bảo vệ môi trường	45.807.838.000	13.477.271.000	59.285.109.000	0
Thuế nhà thầu	227.598.861	10.443.895.675	10.000.793.138	670.701.398
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	29.030.113	4.011.355.123	4.040.385.236	0
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	198.568.748	6.432.540.552	5.960.407.902	670.701.398
Các khoản phải nộp khác	0	3.400.000.000	3.400.000.000	0
	1.046.402.553.782	6.299.294.865.467	6.816.967.389.952	528.730.029.297



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả dầu thô, vật tư phải trả	422.909.690.710	36.514.781.307
Phải trả chi phí vận chuyển	3.241.201.867	0
Lãi vay phải trả	9.452.876.715	9.659.342.551
	435.603.769.292	46.174.123.858

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức lợi nhuận	0	134.450.068
Phải trả tiền bán cổ phần	5.831.672.688	5.831.672.688
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.549.703.987	17.927.629.866
Phải trả ngắn hạn khác	35.262.556.771	30.406.045.940
	64.643.933.446	54.299.798.562
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	2.983.334.460	2.517.186.756
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	124.500.000	169.500.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	17.000.000	77.000.000
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	500.000.000	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	100.000.000	35.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	122.837.818	116.690.114
Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	0	0
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642





TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.674.501.930.816	106.709.914	11.826.112.139.950	32.292.091.459	55.538.009.032.139
Lợi nhuận trong năm	0	0	5.213.612.063.223	3.340.233.114	5.216.952.296.337
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành 2024	0	0	(234.293.114.531)	(625.653.144)	(234.918.767.675)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành 2025	0	0	(4.061.012.360)	(816.417.640)	(4.877.430.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	85.546.575.109	0	(85.546.575.109)	0	0
Chia cổ tức năm 2024	0	0	0	(2.079.496.936)	(2.079.496.936)
Tăng vốn trong năm	(9.766.512.110.000)	0	(9.301.488.590.000)	0	0
Số dư đầu năm nay	2.993.536.395.925	106.709.914	7.414.334.911.173	32.110.756.853	60.513.085.633.865
Lợi nhuận trong năm	0	0	15.724.711.824.386	1.835.182.133	15.726.547.006.519
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành 2025	0	0	(374.103.026.198)	(388.591.538)	(374.491.617.736)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành 2026	0	0	(2.598.136.032)	(522.323.968)	(3.120.460.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.603.670.464.103	0	(2.603.670.464.103)	0	0
Chia cổ tức	0	0	(1.502.189.905.800)	0	(1.502.189.905.800)
Số dư cuối kỳ	5.597.206.860.028	106.709.914	18.656.485.203.426	33.035.023.480	74.359.830.656.848

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	46.130.540.980.000	46.130.540.980.000
Các cổ đông khác	3.942.455.880.000	3.942.455.880.000
	50.072.996.860.000	50.072.996.860.000



VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.007.299.686	5.007.299.686
Cổ phiếu phổ thông	5.007.299.686	5.007.299.686
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.007.299.686	5.007.299.686
Cổ phiếu phổ thông	5.007.299.686	5.007.299.686
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	4.538.186,13	885.473,31
Euro (EUR)	1,56	1,56

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu		
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4.588.974.780.693	4.053.280.190.200
Xăng E10 RON 95	2.219.423.547.282	0
Xăng E5 RON 92	125.712.100.806	190.095.698.259
Xăng không chì RON 92	7.988.621.533.779	5.088.260.147.612
Xăng không chì RON 95	28.069.739.188.682	21.847.276.046.411
Xăng ô tô RON83	202.232.011.986	0
Xăng nền	93.295.228.140	4.766.776.491.601
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	8.166.038.198.175	0
Nhiên liệu Jet A-1K	440.001.291.250	204.799.588.760
Dầu hỏa (KO)	136.833.081.700	29.433.436.437.706
Nhiên liệu diesel (DO 0,05S)	46.800.029.504.044	0
Nhiên liệu diesel (DO) L-62	217.731.495.685	335.587.272
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	0	852.066.484.457
FUEL OIL	1.602.485.327.611	
Lưu Huỳnh	35.384.325.115	7.116.895.075
T3034	2.148.022.407.374	1.600.957.952.656
T3045	0	104.408.682.943
TF4035	16.613.697.619	0
F3030	29.464.922.547	214.747.649.377
I3110	274.256.500.033	195.728.452.635
Propylene	51.264.899.401	0
RFCC Naphtha	1.299.780.009.008	0
Dịch vụ cảng biển	97.386.046.193	92.004.259.493
Khác	32.714.107.474	15.256.465.473
	104.636.004.204.597	68.666.547.029.930

b) Doanh thu từ các bên liên quan

	25.828.345.591.736	17.579.119.680.144
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	22.802.953.202.609	14.658.769.984.846
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	2.087.921.688.741	2.271.729.961.758
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	466.885.683.825	459.099.883.886



	Năm nay VND	Năm trước VND
b) Doanh thu từ các bên liên quan (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	177.829.008.591	47.598.345.574
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - CN	175.418.006.943	141.757.867.718
Dịch vụ Hóa chất Dầu khí		
Petrovietnam Oil Lao Company Limited	113.387.608.910	0
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.522.139.500	0
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.313.350.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	748.168.051	109.090.908
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Công nghiệp Cơ khí Dầu Khí	151.055.946	0
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	65.454.546	54.545.454
CN Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	150.224.074	0

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4.506.448.865.319	3.568.172.000.174
Xăng E10 RON95	2.156.182.668.321	0
Xăng E5 RON 92	112.858.404.460	200.229.220.527
Xăng không chì RON 92	7.550.013.997.056	5.287.582.372.093
Xăng không chì RON 95	24.756.294.588.589	22.936.544.713.664
Xăng ô tô RON83	170.411.105.361	0
Xăng nền	100.892.145.605	0
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	5.915.388.698.273	4.146.190.304.417
Nhiên liệu Jet A-1K	339.338.281.871	0
Dầu hỏa (KO)	97.806.136.114	176.594.845.434
Nhiên liệu điêzen (DO 0,05S)	35.335.299.025.416	27.502.632.772.035
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	163.034.175.764	0
Nhiên liệu hàng không bền vững (SAF)	0	386.193.344
FUEL OIL	1.520.098.665.733	804.744.250.378
T3034	2.107.129.340.389	1.925.235.866.039
T3045	0	118.100.902.757
TF4035	18.088.027.524	0
F3030	31.223.453.215	242.098.134.742
I3110	252.891.311.019	225.248.070.467
RFCC Naphtha	1.150.855.685.776	0
Propylene	43.214.808.680	413.248.591
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	183.585.600.788	126.780.883.846
Khác	12.118.185.866	6.898.977.827
	86.523.173.171.139	67.267.852.756.335

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.055.179.071.702	578.214.077.385
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.201.667.204	331.349.070.928
Cổ tức được chia	0	280.000.000
	1.112.380.738.906	909.843.148.313



25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	175.717.470.011	125.906.113.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	355.391.985.564	97.191.035.335
Chiếu khấu thanh toán cho người mua	0	1.551.426.933
Chi phí tài chính khác	1.280.145	0
	531.110.735.720	224.648.575.389

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	23.631.471.855	15.878.403.824
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	349.545.454	473.445.455
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	14.823.412	13.469.094.795
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	145.091.604	145.091.604
Thu nhập khác	24.493.662.189	592.093.372
	48.634.594.514	30.558.129.050

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.724.711.824.386	1.244.383.372.937
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.598.136.032	184.938.695.508
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	0	4.143.323.771
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.722.113.688.354	1.055.301.353.659
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.007.299.686	5.007.299.686
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.140	211

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	504.401.413.711	345.724.060.034
Chi phí nhân viên bán hàng	53.908.403.744	34.392.046.339
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	9.438.060.796	10.031.875.609
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.616.802	45.300.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.405.348.712	73.290.122.051
Chi phí thuê, phí và lệ phí	2.699.245.688	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.773.966.133	222.172.276.704
Chi phí khác bằng tiền	61.172.771.836	5.792.439.331



CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	505.560.617.371	316.055.125.650
Chi phí nhân viên quản lý	199.558.611.091	108.075.799.263
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	376.366.629	348.841.037
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.854.401.301	6.176.453.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.474.009.748	42.977.965.548
Thuế, phí và lệ phí	3.153.593.099	2.283.481.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.903.670.137	42.851.006.013
Chi phí khác bằng tiền	172.239.965.366	113.341.579.395
	1.009.962.031.082	661.779.185.684

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.569.864.187.325	64.137.251.120.849
Chi phí nhân công	788.924.639.542	527.847.407.876
Chi phí công cụ, dụng cụ	79.588.107.782	17.920.257.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.074.424.025.848	1.098.640.482.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.209.106.785.400	1.106.403.720.453
Chi phí khác bằng tiền	250.692.687.087	122.862.085.732
	87.972.600.432.984	67.010.925.075.189

30. GIÁ TRỊ HÀNG MUA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.314.512.506.927	20.087.400.052.157
PV Oil Singapore Pte Ltd	14.211.378.177.359	10.126.503.014.096
CN Điều hành Dầu khí Trong nước Công ty TNHH - TCT		
Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a	8.833.077.516.343	2.516.239.072.805
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam -		
Lô 01-02	1.864.250.286.554	1.954.608.095.958
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam -		
Lô 01.97-02.97	12.963.746.524	59.944.653.553
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam -		
Lô 11.2	154.829.104.349	0
CN tại TPHCM - Công ty TNHH Tổng Công ty Thăm dò		
Khai thác Dầu khí (Lô 11.2)	46.363.656.924	0
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	835.643.893.027	687.093.811.707
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.415.000.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	251.951.098.200	128.983.334.931
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	185.710.994.418	169.169.488.327
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	168.117.256.958	154.412.054.471
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	495.174.426.935	4.797.958.653
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí,		
Công ty cổ phần	41.971.209.381	22.197.359.053
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	18.213.713.445	12.595.639.443
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	135.955.614.418	7.154.773.435
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	20.331.758.500	17.832.823.600
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	19.840.873.372	0
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
(PTSC)	7.558.044.187	0

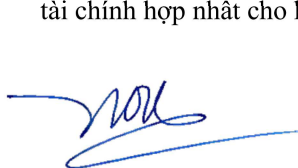


GIÁ TRỊ HÀNG MUA VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

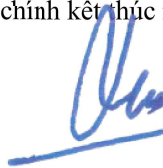
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	32.473.131.439	25.625.043.938
Công ty CP Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hoá Dầu khí	5.892.853.000	0
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Bình Sơn	2.782.714.916	0
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	2.602.129.474	281.391.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	9.064.493.561	6.185.454.862
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.789.200.000	889.200.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam	2.202.545.455	0
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	260.344.125	2.030.735.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Miền Trung	140.000.000	7.864.082.672
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	108.333.333	280.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	0	4.633.775.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	42.000.000
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	50.678.665.222	0
CN TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	96.066.921
Viện Dầu khí Việt Nam	0	843.265.750
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	180.000.000	1.450.600.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	132.829.073.675	87.959.351.846
CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	0	1.095.421.416.071
CN Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	0	447.711.452.455
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	0	5.876.712
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	1.394.639.739	487.844.447
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	0	960.000.000
	59.861.657.001.760	37.631.699.689.063

31. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy Bao bì Polypropylene và các tài sản thuê khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

